

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2021/DSST

Ngày: 11-06-2021.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đỗ Tứ Hải.

2/ Ông Huỳnh Văn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 292/2020/TLST - DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2021/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 05 năm 2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** 1/. Ông **Nguyễn Văn C** – sinh năm: 1950 (có mặt).

2/. Bà **Nguyễn Thị N** - sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn C (có mặt).

- **Bị đơn:** 1/. Bà **Châu Thị L** – sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã Q, huyện V, tỉnh L.

2/. Bà **Lý Thị U** – sinh năm: 1947 (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh L.

-**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** anh **Nguyễn Văn Bé H**, sinh năm: 1964 (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N có cho bà Châu Thị L và bà Lý Thị U vay tiền vào các ngày cụ thể như sau:

- Ngày 27/11/2018 bà L vay số tiền 45.000.000đ, ngày 22/4/2019 vay tiếp số tiền 18.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1.000.000đ thì đóng 3.000đ/ngày, có làm biên nhận do bà L viết và ký tên, bà L có đóng được 10.000.000đ tiền lãi, còn nợ lại tiền vốn đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 10/7/2019 bà L và bà Ú vay số tiền 40.000.000đ, ông C có viết tờ biên nhận và bà L, bà Ú có cùng ký tên vào tờ biên nhận, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng, bà Ú có trả tiền lãi được 02 lần số tiền 1.750.000đ, còn nợ lại tiền vốn đến nay chưa thanh toán.

- Ngày 26/5/2020 bà L vay số tiền 200.000.000đ, mục đích đáo hạn ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 1.000.000đ thì đóng 3.000đ/ngày, có làm biên nhận do bà L viết và ký tên, bà L còn nợ lại tiền vốn và lãi đến nay chưa thanh toán.

Nay ông C yêu cầu bà Châu Thị L và bà Lý Thị Ú phải có trách nhiệm trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay tổng cộng là 303.000.000đ.

Ông Chiến yêu cầu bà Châu Thị L và bà Lý Thị Ú phải thanh toán tiền lãi như sau:

+ Số tiền vốn vay là 45.000.000đ, tính lãi từ ngày 27/11/2018 đến ngày 05/02/2021 là: $729 \text{ ngày} \times 45.000.000\text{đ} \times 0.1\%/ \text{ngày} = 32.400.000\text{đ}$.

+ Số tiền vốn vay là 18.000.000đ, tính lãi từ ngày 24/4/2019 đến ngày 05/02/2021 là: $642 \text{ ngày} \times 18.000.000\text{đ} \times 0.1\%/ \text{ngày} = 11.556.000\text{đ}$.

+ Số tiền vốn vay là 40.000.000đ, tính lãi từ ngày 18/02/2020 đến ngày 05/02/2021 là: $348 \text{ ngày} \times 40.000.000\text{đ} \times 0.1\%/ \text{ngày} = 13.920.000\text{đ}$.

+ Số tiền vốn vay là 200.000.000đ thì nguồn tiền để cho bà L vay là do ông C vay của người khác để cho bà L vay lại nên ông còn phải đóng lãi hàng tháng cho người khác số tiền là 54.000.000đ tính từ ngày 26/5/2020 đến ngày 26/08/2020. Nay ông C yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền lãi mà ông đã đóng là 54.000.000đ. Ông C yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 27/08/2020 đến ngày 05/02/2021 là: $159 \text{ ngày} \times (200.000.000\text{đ} + 54.000.000\text{đ} \text{ tiền lãi} = 254.000.000\text{đ}) \times 0.1\%/ \text{ngày} = 40.386.000\text{đ}$.

Ông yêu cầu tính lãi tiếp tục của số tiền vốn vay là 303.000.000đ và tiền lãi 54.000.000đ từ ngày 05/02/2021 đến ngày 05/4/2021 là $60 \text{ ngày} \times 0,1\%/ \text{ngày} = 21.420.000\text{đ}$ và yêu cầu tính lãi tiếp tục từ ngày 06/4/2021 đến ngày 11/06/2021 với mức lãi suất 3%/tháng.

Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Châu Thị L và bà Lý Thị Ú phải có trách nhiệm trả cho ông C, bà N số tiền nợ vay vốn là 303.000.000đ và tiền lãi là 173.682.000đ, tổng cộng là 466.682.000đ và yêu cầu tính lãi tiếp tục từ ngày 06/4/2021 đến ngày 11/06/2021 với mức lãi suất 3%/tháng.

Ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N do ông Nguyễn Văn C đại diện trình bày như sau:

Thông nhất lời trình bày của ông C, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Châu Thị L và bà Lý Thị Ú phải có trách nhiệm trả số tiền nợ vay vốn là 303.000.000đ và tiền lãi là 173.682.000đ, tổng cộng là 466.682.000đ và yêu cầu tính lãi tiếp tục từ ngày 06/4/2021 đến ngày 11/06/2021 với mức lãi suất 3%/tháng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Châu Thị Lệ trình bày:

Do quen biết với ông Nguyễn Văn C tên thường gọi là B nên bà L có hỏi vay tiền nhiều lần của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N vào các ngày cụ thể như sau:

Ngày 27/11/2018 vay số tiền 45.000.000đ, ngày 22/4/2019 vay tiếp số tiền 18.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1.000.000đ thì đóng 5.000đ/ngày, có làm biên nhận do bà Lệ viết và ký tên. Số tiền vốn vay 18.000.000đ có trả được 9.000.000đ tiền vốn và lãi, khi trả không làm biên nhận. Số tiền 45.000.000đ có trả lãi nhiều lần bà không nhớ là bao nhiêu, khi trả lãi có làm biên nhận giao cho ông C giữ. Nay bà L chỉ đồng ý trả cho ông C, bà N tiền vốn vay là 54.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

Ngày 10/7/2019 bà L không có vay của ông C số tiền 40.000.000đ, bà không có ký tên vào tờ biên nhận ngày 10/7/2020 và bà Ú mẹ ruột bà cũng không có cùng ký tên vào tờ biên nhận này, bà không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà và bà Ú trong tờ biên nhận ngày 10/7/2019. Nay bà L không đồng ý trả cho ông C số tiền vốn vay là 40.000.000đ và tiền lãi theo yêu cầu của ông C. Ngày 26/5/2020, bà L có hỏi vay của ông C số tiền 200.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Vũng Liêm, lãi suất thỏa thuận 1.000.000đ thì đóng 5.000đ/ngày, bà L có viết và ký tên vào biên nhận, đến nay bà chưa trả tiền vốn, có trả tiền lãi nhưng không nhớ bao nhiêu. Nay bà L đồng ý trả cho ông C, bà N tiền vốn vay là 200.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

Tổng cộng bà L còn nợ ông C, bà N số tiền vốn vay là 254.000.000đ. Bà L chỉ đồng ý trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay này và đồng ý trả lãi cho ông C, bà N theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lý Thị U trình bày:

Bà U không có vay của ông C, bà N số tiền là 40.000.000đ, bà cũng không có bảo lãnh cho bà L vay của ông C, bà N số tiền này. Bà xác định chữ ký tên trong tờ biên nhận ngày 11/7/2019 không phải của bà, bà cũng không yêu cầu giám định chữ

ký trong tờ biên nhận này. Ngoài ra bà không có vay thêm của ông C, bà N khoản tiền nào khác nên bà không đồng ý trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay và tiền lãi theo yêu cầu của ông C, bà N.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Bé H trình bày:

Ngày 10/7/2019 ông Bé H có cho ông C vay số tiền 40.000.000đ, mục đích ông C vay tiền để làm gì thì ông không biết. Ngoài ra ngày 10/7/2019 ông không có cho bà Châu Thị L và bà Lý Thị U vay 40.000.000đ, tờ biên nhận ngày 10/7/2019 do ông C cung cấp không phải là chữ viết của ông nên ông cũng không yêu cầu bà Ú và bà L trả cho ông số tiền này. Đối với hợp đồng vay tài sản giữa ông và ông C thì để hai bên tự thỏa thuận giải quyết. Nay ông không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến là: Thủ tục thụ lý vụ án, xác định mối quan hệ pháp luật dân sự của vụ án, quá trình chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ của Thẩm phán và tiến hành phiên tòa sơ thẩm của Hội đồng xét xử sơ thẩm là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Châu Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền :

1. Số tiền gốc 45.000.000đ và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 27/11/2018 đến ngày xét xử là ngày 11/6/2021 là 22.758.000đ.

2. Số tiền gốc 18.000.000đ và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 22/4/2019 đến ngày xét xử là ngày 11/6/2021 là 7.639.000đ.

2. Số tiền gốc 200.000.000đ và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 22/5/2020 đến ngày xét xử là ngày 11/6/2021 là 41.499.000đ.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 324.896.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bà Châu Thị L trả số tiền lãi là 54.000.000đ và 40.000.000đ tiền nợ vay vào ngày 10/7/2019.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Châu Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ trong vụ án do nguyên đơn nộp: Bản gốc biên nhận nợ ngày 10/7/2019; Bản gốc biên nhận nợ ngày 27/11/2018; Bản gốc biên nhận nợ ngày 22/04/2019; Bản gốc biên nhận nợ ngày 26/05/2020;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Bà Châu Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và bà Lý Thị Út, ông Nguyễn Văn Bé H có đơn xin vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Châu Thị L và bà Lý Thị U phải trả số tiền nợ vốn vay là 303.000.000đ và tiền lãi 173.682.000đ, tổng cộng là 466.682.000đ và yêu cầu tính lãi tiếp tục từ ngày 06/4/2021 đến ngày 11/06/2021 với mức lãi suất 3%/tháng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Giữa ông C và bà L có thỏa thuận một hợp đồng vay tài sản vào các ngày cụ thể như sau: Ngày 27/11/2018 vay số tiền 45.000.000đ, ngày 22/04/2019 vay số tiền 18.000.000đ, ngày 26/05/2020 vay số tiền 200.000.000đ được thể hiện qua tờ biên nhận nợ vào các ngày 27/11/2018, ngày 22/04/2019 và ngày 26/05/2020 do bà Châu Thị L viết và có ký tên vào tờ biên nhận để vay số tiền nêu trên.

Nay bà L đồng ý trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay theo tờ biên nhận ngày 27/11/2018 và ngày 26/05/2020, tổng cộng là 245.000.000đ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

Đối với số tiền nợ vay là 18.000.000đ theo tờ biên nhận ngày 22/04/2019 bà L trình bày có trả được 9.000.000đ tiền vốn và lãi, khi trả không có làm biên nhận. Tuy nhiên ông C xác định bà L chưa trả tiền vốn còn nợ lại ông C số tiền vốn vay là 18.000.000đ. Bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả cho ông C 9.000.000đ tiền vốn và lãi nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông C, bà N buộc bà L có trách nhiệm trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay là 18.000.000đ.

Vào ngày 10/07/2019 ông C cho bà L và bà U vay số tiền 40.000.000đ, có làm biên nhận nợ do ông C viết nội dung và bà L, bà U có cùng ký tên vào tờ biên nhận. Bà L và bà U đều không thừa nhận có hỏi vay của ông C số tiền 40.000.000đ và không có ký tên vào tờ biên nhận ngày 10/07/2019. Theo nội dung tờ biên nhận ngày 10/7/2019 ghi: “Tôi Châu Thị L sinh năm 1964 cư ngụ ấp Phước Trường, xã Quới An cùng mẹ là bà Lý Thị U cư ngụ ấp Kinh xã Trung Ngãi có nhờ anh Nguyễn

Văn Bé H cư ngụ ấp Kinh vay ngân hàng cho tôi số tiền 40.000.000đ, tôi đã nhận đủ số tiền trên đến khi đáo hạn ngân hàng tôi sẽ trả đủ". Ông Bé H trình bày không có cho bà L và bà U vay số tiền 40.000.000đ theo như nội dung tờ biên nhận ngày 10/7/2019, chữ viết trong tờ biên nhận này không phải của ông nên ông cũng không yêu cầu bà L và bà U trả cho ông số tiền này. Vào ngày 10/7/2019 ông Bé H chỉ có cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 40.000.000đ, sau khi vay tiền thì ông C có cho bà L và bà U vay lại hay không thì ông không biết.

Xét nội dung trong tờ biên nhận ngày 10/7/2019 không thể hiện việc bà U và bà L có vay của ông C số tiền 40.000.000đ, mặc khác ông Bé H cũng thừa nhận không có cho bà U và bà L vay tiền nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy xét yêu cầu của ông C, bà N buộc bà L và bà U trả số tiền nợ vốn vay 40.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận.

Bà Lý Thị U không có vay của ông C và bà N số tiền 263.000.000đ nên không có căn cứ buộc bà U có trách nhiệm cùng bà Châu Thị L trả cho ông C, bà N số tiền này.

[3] Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông C và bà L có thỏa thuận lãi suất, ông C yêu cầu tính lãi suất 3%/tháng, tuy nhiên theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì mức lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm như vậy mức lãi suất mà ông C, bà N yêu cầu đã vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định cần phải điều chỉnh lại là 1.66%/tháng là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Bà L trình bày khi vay số tiền là 263.000.000đ có trả tiền lãi cho ông C nhưng khi trả có lúc làm biên nhận giao cho ông C giữ và có lúc không làm biên nhận, bà L không biết đã trả được số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu, do bà không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh số tiền lãi cụ thể đã trả cho ông C nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Do vậy tiền lãi suất trên các khoản tiền vốn vay được tính như sau:

+ Số tiền vốn vay là 45.000.000đ, được tính lãi từ ngày 27/11/2018 đến ngày 11/06/2021 là: 30 tháng 14 ngày x 45.000.000đ x 1.66%/tháng = 22.758.000đ.

+ Số tiền vốn vay là 18.000.000đ, được tính lãi từ ngày 24/4/2019 đến ngày 11/06/2021 là: 25 tháng 17 ngày x 18.000.000đ x 1.66%/tháng = 7.639.000đ.

+ Số tiền vốn vay là 200.000.000đ được tính lãi từ ngày 26/05/2020 đến ngày 11/06/2021 là: 12 tháng 15 ngày x 200.000.000đ x 1.66%/tháng = 41.499.000đ.

Tổng cộng số tiền lãi bà L phải trả cho ông C, bà N là 71.896.000đ. Tuy nhiên ông C đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận của bà L là 10.000.000đ nên bà L còn phải trả cho ông C, bà N số tiền lãi là 61.896.000đ.

[5] Ông C yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền lãi là 54.000.000đ và tính lãi tiếp tục trên số tiền lãi này là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận vì ông C thừa nhận bà L không có vay của ông số tiền 54.000.000đ, số tiền 54.000.000đ là tiền lãi phát sinh mà ông phải trả do ông hỏi vay tiền của người khác để cho bà L vay lại số tiền 200.000.000đ, nay ông yêu bà L phải trả số tiền lãi 54.000.000đ là không có căn cứ và không phù hợp với quy định pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên đã có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Châu Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền nợ vay vốn là 263.000.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 61.896.000đ (sáu mươi một triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Tổng cộng là 324.896.000đ (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Lý Thị U trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay là 303.000.000đ (ba trăm lẻ ba triệu đồng) và bà Châu Thị L trả số tiền vốn vay là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Châu Thị L trả số tiền lãi là 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng).

[7] Án phí sơ thẩm: Buộc bà Châu Thị L phải nộp 16.245.000đ (mười sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lý Thị U không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Châu Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền nợ vay vốn là 263.000.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 61.896.000đ (sáu mươi một triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Tổng cộng là 324.896.000đ (ba trăm hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Lý Thị U trả cho ông C, bà N số tiền vốn vay là 303.000.000đ (ba trăm lẻ ba triệu đồng) và bà Châu Thị L trả số tiền vốn vay là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Châu Thị L trả số tiền lãi là 54.000.000đ (năm mươi bốn triệu đồng).

3. Án phí sơ thẩm:

+ Buộc bà Châu Thị L phải nộp 16.245.000đ (mười sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lý Thị U không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Mỡn